TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 24/8/2018
Về ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Tân;
Ông Lại Anh Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2018/TLPT-HNGĐ ngày 17/5/2018 về *"ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn"*. Do bản án số 10/2018/HNGĐ-ST ngày 21/3/2018 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2018/QĐXXPT-HNGĐ ngày 23/7/2018, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983.
ĐKHKTT và chỗ ở: Phường K, thành phố D, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1979. Địa chỉ: Phường K, thành phố D, tỉnh Hải Dương.

***2. Bị đơn*:** Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1978.
ĐKHKTT và chỗ ở: Phường K, thành phố D, tỉnh Hải Dương.

***3. Người làm chứng*:** (không triệu tập).

4. Người kháng cáo: Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1978, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm số 10/2018/HNGĐ-ST ngày 21/3/2018 của Tòa án nhân dân (viết tắt: TAND) thành phố D, tỉnh Hải Dương thì vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Theo nguyên đơn, chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Phạm Văn Đ tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện G, tỉnh Hải Dương *(nay là UBND phường K, thành phố D, tỉnh Hải Dương)* ngày 11/4/2001. Vợ chồng sống hạnh phúc được 13 năm thì phát sinh mâu thuẫn do không tin tưởng nhau, không hợp nhau về tính cách và quan điểm sống. Năm 2012, chị đi nước ngoài lao động, cuộc sống gặp nhiều khó khăn nhưng anh Đ không quan tâm, động viên mà còn ngăn cấm chị kết giao bạn bè và nghi ngờ chị không chung thuỷ. Chị đã giải thích nhưng anh Đ không tin; vợ chồng cắt đứt liên lạc từ năm 2013. Tháng 3/2016, chị về nước nhưng vợ chồng xảy ra nhiều hiểu lầm làm cho cuộc sống không hạnh phúc và không quan tâm đến nhau về mọi mặt. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin ly hôn anh Đ.

Vợ chồng có hai con chung là Phạm Văn N, sinh ngày 19/10/2001 và Phạm Thị Yến I, sinh ngày 25/5/2005. Ly hôn, chị xin nuôi dưỡng cả hai con chung và tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản, chị xác định vợ chồng có khối tài sản chung gồm: Diện tích 65.6m^2 đất ở tại thửa số 217, tờ bản đồ 06 phường K, thành phố D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt: GCNQSDĐ) số AO 600796 ngày 09/7/2009 đứng tên vợ chồng; trên đất có nhà 02 tầng + tum và lán tôn phía trước nhà (có mái tôn, cổng sắt hộp). Diện tích 126.3m^2 đất ở thuộc thửa số 07, tờ bản đồ 06 tại xã K, huyện G *(nay là phường K, thành phố D)*, tỉnh Hải Dương đã được cấp GCNQSDĐ số AI 655489 ngày 30/12/2007 đứng tên vợ chồng. Chị đề nghị được sở hữu nhà đất tại thửa số 217, tờ bản đồ 06 và trả anh Đ ½ giá trị; anh Đ được sử dụng diện tích đất ở thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số 06.

Ngày 12/01/2018, chị T có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản đối với diện tích 126.3m^2 đất ở thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số 06 như đã nêu.

Theo bị đơn, anh Phạm Văn Đ trình bày: Thống nhất với chị T về thời gian, điều kiện kết hôn của vợ chồng. Về nguyên nhân mâu thuẫn như chị khai. Khi chị về nước thì tình cảm ngày càng lạnh nhạt vì chị cố tình tạo khoảng cách và không tôn trọng anh; không thông báo, không cho anh tham gia các công việc của họ hàng bên vợ và có lời nói, thái độ khiêu khích anh nên vợ chồng thường xảy ra cãi vã. Vợ chồng mâu thuẫn, gia đình đã hoà giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Tình trạng mỗi người sống một tầng, không quan tâm đến nhau cả về vật chất và tình cảm xảy ra từ đầu năm 2017 đến nay. Anh rất chán nản với cuộc sống hiện tại và không có biện pháp khắc phục nhưng anh không nhất trí ly hôn chị T vì anh nghĩ đến các con.

Anh chị có hai con chung như chị T khai và tôn trọng nguyện vọng của các con, nhất trí để chị T nuôi cả hai con chung và anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung theo ý chị T.

Về tài sản, nhất trí xác định vợ chồng có hai thửa đất như chị T khai là đúng và nhất trí việc chị T rút yêu cầu chia tài sản chung là diện tích 126.3m^2 đất ở thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số 06 như chị T khai. Anh đề nghị được sở hữu, sử dụng nhà và đất tại thửa đất số 217 là tài sản chung vợ chồng nhưng anh không có khả năng kinh tế để thanh toán cho chị T ½ giá trị bằng tiền.

- Tài sản tranh chấp đã định giá xác đinh: 65.6m^2 đất ở thuộc thửa đất số 217, tờ bản đồ số 06 phường K, thành phố D trị giá = 406.720.000đ (6.200.000đ/m^2 x 65.6m^2); Nhà ở 2 tầng + tum trị giá 291.200.000đ. Lán tôn trước nhà và cổng sắt trị giá 4.600.000đ.

Tại bản án số 10/2018/HNGĐ-ST ngày 21/3/2018 của Tòa án nhân dân (viết tắt: TAND) thành phố D đã căn cứ Điều 56, 59, 62, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điều 147, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án lệ phí, xử:

Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn Đ ly hôn. Chấp nhận sự thỏa thuận của chị T và anh Đ giao hai con chung là Phạm Văn N, sinh ngày 19/10/2001 và Phạm Thị Yến I, sinh ngày 25/5/2005 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên và anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Giao cho chị T được sở hữu, sử dụng khối tài sản chung trị giá là 702.520.000đ, gồm: Diện tích 65.6m^2 đất ở tại thửa số 217, tờ bản đồ số 06 phường K, thành phố D, trị giá 406.720.000đ; Nhà 2 tầng trị giá 291.200.000đ; Lán tôn phía trước nhà trị giá 4.600.000đ. Chị T phải thanh toán ½ giá trị tài sản cho anh Đ 351.260.000đ.

Đình chỉ yêu cầu của chị T về chia tài sản chung là 126.3m^2 đất ở tại thửa số 07, tờ bản đồ số 06 phường K, thành phố D, tỉnh Hải Dương.

Bản án còn tuyên nghĩa vụ chậm thanh toán, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/4/2018, anh Đ kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm chia đôi nhà, đất tại thửa số 217, tờ bản đồ số 06 phường K, thành phố D bằng hiện vật vì hai người không còn chỗ ở nào khác.

Tại phiên tòa: Các đương sự không xuất trình tài liệu chứng cứ mới, không thỏa thuận về giải quyết vụ án. Anh Đ trình bày và giữ nguyên nội dung kháng cáo; đề nghị chia đôi nhà đất vì cả hai đều không có chỗ ở. Chị T không nhất trí vì thửa đất không đủ điều kiện chia như ý kiến anh Đ. Chị đã rút không yêu cầu giải quyết đối với 126.3m^2 đất (thửa số 07, tờ bản đồ số 06 phường K, thành phố D) cũng là tài sản chung do gia đình anh Đ cho và đã được cấp quyền sử dụng đứng tên vợ chồng. Chị sẽ chấp hành bản án và trả tiền theo quyết định của Tòa án để anh Đ tạo dựng chỗ ở mới tại thửa đất do bố mẹ cho.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX), Thư ký phiên tòa; các đương sự theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Đánh giá tính chất vụ án và các căn cứ liên quan đến kháng cáo. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của anh Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Giai đoạn xét xử sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng và đủ trình tự, thủ tục, thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Bản án sơ thẩm đã quyết định về quan hệ hôn nhân và quan hệ con chung, các đương sự không kháng cáo nên đã có hiệu lực pháp luật. Về tài sản, chị T và anh Đ thống nhất xác định tài sản chung đề nghị giải quyết là quyền sử dụng 65.6m^2 đất ở tại thửa số 217, tờ bản đồ số 06 tại phường K, thành phố D, tỉnh Hải Dương; trên đất có công trình xây dựng tổng trị giá 702.520.000đ. Xác định nguồn gốc phát sinh tài sản và công sức đóng góp tạo lập tài sản ngang nhau; đã quyết định giao toàn bộ tài sản cho chị và chị có nghĩa vụ trả cho anh ½ giá trị. Anh Đ kháng cáo yêu cầu chia đôi nhà đất bằng hiện vật để các bên đều được sử dụng.

[3]. Xét kháng cáo của anh Đ, thấy rằng:

Nguyện vọng được sở hữu nhà, đất bằng hiện vật của các bên là chính đáng nhưng anh Đ lại tự xác định mình không có khả năng chi trả chênh lệch tài sản bằng tiền cho chị T. Đối với chị T, ngay từ giai đoạn sơ thẩm, chị đề nghị được sử dụng tài sản bằng hiện vật và trả anh Đ ½ giá trị bằng tiền. Tại cấp phúc thẩm, chị giữ nguyên ý kiến và xác định khi án có hiệu lực pháp luật, chị sẽ thực hiện nghĩa vụ trả tiền để anh có điều kiện tạo chỗ ở mới trên thửa đất 126.3m^2 tại thửa số 07, tờ bản đồ số 06 cũng là tài sản chung *(như đã nêu phần trên*) nhưng chị không yêu cầu giải quyết. Mặt khác, với hình thể, kích thước thửa đất cũng như đặc điểm công trình đã xây dựng trên thửa đất thì không thể chia đôi nhà đất như quan điểm của anh Đ. Hơn nữa, khi ly hôn, chị T được giao nuôi hai con chung chưa thành niên theo thỏa thuận. Nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao cho chị T được sở hữu, sử dụng các tài sản trên bằng hiện vật và có nghĩa vụ thanh toán ½ giá trị tài sản chung cho anh Đ là có lý, có tình, cần chấp nhận. Do đó, kháng cáo của anh Đ không được chấp nhận.

[4]. Về án phí: Anh Đ kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, HĐXX không xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015; Điều 56, 59, 62, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Văn Đ. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 10/2018/HNGĐ-ST ngày 21/3/2018 của TAND thành phố D về phần chia tài sản chung như sau:

Giao cho chị Nguyễn Thị T được sở hữu, sử dụng tài sản chung trị giá là 702.520.000đ *(bảy trăm linh hai triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng)* gồm: 65.6m^2 đất ở thuộc thửa đất số 217, tờ bản đồ 06 tại phường K, thành phố D, tỉnh Hải Dương trị giá 406.720.000đ *(*giấy tờ về tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 600796 do UBND thành phố D cấp ngày 09/7/2009 đứng tên ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T*)*; công trình xây dựng trên đất là nhà 2 tầng + tum trị giá 291.200.000đ; Lán tôn phía trước nhà (có mái tôn, cổng sắt hộp) trị giá 4.600.000đ.

Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thanh toán ½ giá trị tài sản chung cho anh Phạm Văn Đ bằng tiền là 351.260.000đ *(ba trăm năm mươi mốt triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng)*.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Anh Phạm Văn Đ phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm, được đối trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0003354 ngày 04/4/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, anh Đ đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (24/8/2018)./.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND thành phố D;
- VKSND thành phố D;
- Chi cục THADS thành phố D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Cường